

Quảng Trị, ngày 07 tháng 02 năm 2026

Số: 21 /TTNCĐMST-TT
V/v báo cáo thống kê
ngành khoa học và công nghệ

Kính gửi: Cục Thông tin, Thống kê – Bộ Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHHCN, ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ,

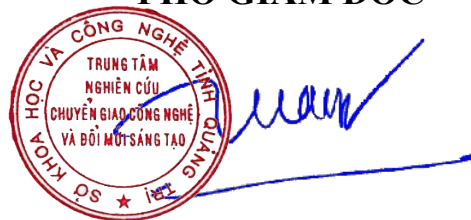
Trung tâm Nghiên cứu, Chuyên giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị là đơn vị thực hiện chức năng thống kê Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2025 và báo cáo gửi Cục Thông tin, Thống kê (*Biểu mẫu số liệu kèm theo, đã được cập nhật trên website: <http://thongke.vista.gov.vn>*).

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2026

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2025)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. Tổng số trong đó:	01	32		32		
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02	0				
- Chính phủ	03	1		1		
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06					
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	22		22		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09	1		1		
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	8		8		
1.2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	24		24		
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	5		5	0	
+ Trường đại học	13	1		1		
+ Học viện	14					
+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					

+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16				
+ Trường cao đẳng	17	4		4	
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	3		3	
+ DV thông tin, thư viện	19				
+ DV bảo tàng KH&CN	20				
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21				
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22				
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23				
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	3		3	
+ DV tư vấn về KH&CN	25				
+ DV sở hữu trí tuệ	26				
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27				
+ DV chuyển giao công nghệ	28				
+ DV KH&CN khác	29				
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ					
- Khoa học tự nhiên	30				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	24		24	
- Khoa học y, dược	32	3		3	
- Khoa học nông nghiệp	33	2		2	
- Khoa học xã hội	34	3		3	
- Khoa học nhân văn	35				

Quảng Trị, ngày 6 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 02/KHCN-NL

Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2026

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
 (Có đến ngày 31/12 năm 2025)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN Quảng Trị
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01	2699	83	481	1017	650	468		1
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	1472	24	252	608	391	197		
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	955	2	87	371	153	342		
+ Nữ	04	462		32	195	89	146		
+ Dân tộc thiểu số	05	1			1				
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	659	63	276	209	56	55		1
+ Nữ	07	346	23	179	125	4	15		
+ Dân tộc thiểu số	08	3			1	2			
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	1085	18	118	437	441	71		
+ Nữ	10	664	1	41	288	298	36		
+ Dân tộc thiểu số	11								
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12	2699	83	481	1017	650	468		1
+ Dân tộc Kinh	13	2695	83	481	1015	648	468		1
+ Dân tộc thiểu số	14	4			2	2			
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16	178	6	42	94	12	24		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	487	2	110	153	167	55		
- Khoa học y, dược	18	1182	22	157	497	407	99		
- Khoa học nông nghiệp	19	139	8	40	67	2	22		
- Khoa học xã hội	20	221	16	70	57	13	65		
- Khoa học nhân văn	21	138	10	16	33	25	54		
- Khác	22	354	19	46	116	24	149		

5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23	1067	1	94	492	360	120		
- Từ 36-55 tuổi	24	1448	73	373	456	247	299		
- Từ 56-60 tuổi	25	135	8	13	65	31	18		1
- Từ 61-65 tuổi	26	39	1	1	3	10	24		
- Trên 65 tuổi	27	10			1	2	7		

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 03/KHCN-CP

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2026

**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2025)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
B	1	2	3	4	5	
Tổng chi trong đó:	01	1281410	62387	886584	329989	2450
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	556924	60093	180247	316584	
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	709619	2294	706268	1057	
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04	13916		13916		
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05	677153	2294	673802	1057	
- Cấp quốc gia	06	2294	2294			
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08	623271		623271		
- Cấp cơ sở	09	51588		50531	1057	
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	18550		18550		
3. Chi khác cho KH&CN	11	14867		69	12348	2450

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu


Trần Thị Ánh Hồng

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 04/KHCN-NV

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2026

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2025)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	59	27	21	38	35	31
- Số đề tài/đề án KH&CN	02	59	27	21	38	35	31
- Số dự án KH&CN	03						
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04	1			1		
- Cấp bộ	05	1			1		
- Cấp tỉnh	06	17	3	3	14	8	7
- Cấp cơ sở	07	40	24	18	22	27	24
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	10	1	3	7	5	5
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	16	3	6	10	7	5
- Khoa học y, dược	11		6			6	
- Khoa học nông nghiệp	12	8	1	2	6	3	7
- Khoa học xã hội	13	25	13	10	15	14	14
- Khoa học nhân văn	14						
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16						
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	8	2	3	5	6	5

- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	13	10	1	12	1	4
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19						
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	2	6	1	1	6	
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	25	8	6	19	11	11
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22	3		3			
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	13	2	8	5	1	4
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26						
- Nghiên cứu dân sự khác	27		1			1	
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28						

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2026

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2025)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	<i>Nhiệm vụ</i>	1	2450
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học y, dược	04	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Nhiệm vụ</i>	1	2450
- Khoa học xã hội	06	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Khoa học nhân văn	07	<i>Nhiệm vụ</i>		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Song phương	09	<i>Nhiệm vụ</i>	1	2450
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
Tổ chức Oxfam Novib - Hà Lan	10	<i>Nhiệm vụ</i>	1	2450
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	<i>Triệu đồng</i>	X	
- Nước ngoài	13	<i>Triệu đồng</i>	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp bộ	16	<i>Nhiệm vụ</i>		
- Cấp tỉnh	17	<i>Nhiệm vụ</i>	1	2450
- Cấp cơ sở	18	<i>Nhiệm vụ</i>		
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	1	2450
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>		

- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận	1	2450
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
Tổ chức Oxfam Novib Hà Lan	26	Điều ước/thỏa thuận	1	2450
3. Số đoàn ra về KH&CN				
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- ...	29	Đoàn		X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	32	Triệu đồng	X	2450
4. Số đoàn vào về KH&CN				
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- ...	34	Đoàn		X
- ...	34	Đoàn		X
- ...	34	Đoàn		X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	Triệu đồng	X	2450
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 06/KHCN-CG

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2026

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2025)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	<i>Hợp đồng</i>	1
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	<i>Hợp đồng</i>	
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	<i>Hợp đồng</i>	1
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
-	04	<i>Hợp đồng</i>	1
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	<i>Hợp đồng</i>	
- Ngoài nhà nước	07	<i>Hợp đồng</i>	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	<i>Hợp đồng</i>	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	<i>Hợp đồng</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	<i>Hợp đồng</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11	<i>Hợp đồng</i>	
- Hình thức khác	12	<i>Hợp đồng</i>	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	<i>Triệu đồng</i>	
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
-	14	<i>Triệu đồng</i>	
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	<i>Triệu đồng</i>	
- Ngoài nhà nước	17	<i>Triệu đồng</i>	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	<i>Triệu đồng</i>	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	<i>Triệu đồng</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	<i>Triệu đồng</i>	

- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	Triệu đồng	
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	62
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
A	27	Dự án	21
C	27	Dự án	23
D	27	Dự án	13
E	27	Dự án	1
F	27	Dự án	2
H	27	Dự án	1
G	27	Dự án	1
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	3
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	56
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	4
5.3. Chia theo nước đầu tư			
Việt Nam	32	Dự án	58
Pháp	32	Dự án	1
Singapore	32	Dự án	1
Hong Kong	32	Dự án	2

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
KHO GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 07/KHCN-DN

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2026

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ
TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**

(Có đến ngày 31/12 năm 2025)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Trị
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	<i>Doanh nghiệp</i>	10		10	
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
A	03	<i>Doanh nghiệp</i>	1		1	
	03	<i>Doanh nghiệp</i>	9		9	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	<i>Doanh nghiệp</i>				
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	<i>Doanh nghiệp</i>	9		9	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	<i>Doanh nghiệp</i>	1		1	
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ <i>Chia theo loại hình tổ chức</i>	09	<i>Tổ chức</i>				
- Sàn giao dịch công nghệ	10	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	<i>Tổ chức</i>				

- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	Tổ chức				
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	Tổ chức				
- Tổ chức khác	16	Tổ chức				
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN						
- Trong nước	17	Triệu đồng				
- Ngoài nước	18	Triệu đồng				
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-	19	Triệu đồng				
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ						
-	21	Triệu đồng				
3.3. Chia theo hình thức						
- Xuất khẩu	23	Triệu đồng				
Trong đó: Công nghệ cao	24	Triệu đồng				
- Nhập khẩu	25	Triệu đồng				
Trong đó: Công nghệ cao	26	Triệu đồng				

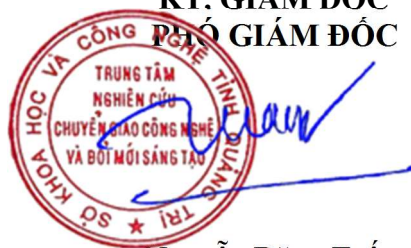
* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 09/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2026

**TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT
LƯỢNG**

(Có đến ngày 31/12 năm 2025)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
	02	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
	03	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
	04	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
	05	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		0
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	12	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
	13	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				

	21	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
	22	<i>Quy chuẩn</i>		0
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức				
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	
4.2. Hình thức giải thưởng				
	14	<i>Giải thưởng</i>	0	0
	14	<i>Giải thưởng</i>	0	0
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo		<i>Phương tiện</i>	0	0
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Áp suất	26	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Nhiệt độ	27	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Hoá lý	28	<i>Phương tiện</i>	0	0
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	<i>Tổ chức</i>	0	0
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Nhiệt độ	35	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Hoá lý	36	<i>Phương tiện</i>	0	0
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>	37	<i>Giấy chứng nhận</i>	0	0

	38	Giấy chứng nhận	0	0
	39	Giấy chứng nhận	0	0
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	Doanh nghiệp	0	0
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	41	Phòng	0	0
	42	Phòng	0	0
	43	Phòng	0	0
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	44	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức thử nghiệm	45	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức chứng nhận	46	Tổ chức	0	0
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	Tổ chức	0	0
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức giám định	49	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức	0	0

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 10/KHCN-NLAT

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm 2026

NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN
 (Có đến ngày 31/12 năm 2025)

- Đơn vị báo cáo:
 Sở KH&CN Quảng Trị
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin, Thống kê

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	<i>Người</i>	286	151	135	
1.1. Trong đó: Nữ	02	<i>Người</i>	50	24	26	
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	<i>Người</i>				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	<i>Người</i>	107	57	50	
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Người</i>				
- Khoa học xã hội	06	<i>Người</i>				
- Khoa học y, dược	07	<i>Người</i>	179	94	85	
- Khoa học nhân văn	08	<i>Người</i>				
- Khác	09	<i>Người</i>				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	<i>Người</i>				
- Thạc sĩ	11	<i>Người</i>	15	8	7	
- Đại học	12	<i>Người</i>	218	119	99	
- Khác	13	<i>Người</i>	53	24	29	
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	<i>Người</i>	16	16		
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	<i>Người</i>				
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	<i>Người</i>	270	135	135	
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	<i>Người</i>	179	94	85	
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	<i>Người</i>	107	57	50	
- Nông nghiệp	19	<i>Người</i>				

- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	95	35	60	
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	Người				
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	286	151	135	
trong đó: Nữ	25	Người	50	24	26	
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị	196	122	74	
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn	11	4	7	
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép	74	31	43	

Quảng Trị, ngày 06 tháng 2 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng



Nguyễn Đăng Tuấn